

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	118.54	102.63	103.12	100.77	102.06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116.79	102.45	102.79	102.01	102.73
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110.47	96.92	96.90	99.96	100.31
Thực phẩm	117.33	104.80	105.15	103.25	103.72
Ăn uống ngoài gia đình	121.34	99.71	100.35	99.71	101.70
Đồ uống và thuốc lá	110.28	99.85	99.66	100.02	99.81
May mặc, giày dép và mũ nón	131.41	104.36	104.07	100.34	104.14
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107.01	104.42	105.35	101.23	103.31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107.35	102.31	102.28	100.07	101.46
Thuốc và dịch vụ y tế	285.64	110.27	103.46	100.03	103.84
Giao thông	101.55	98.38	104.65	98.71	99.01
Bưu chính viễn thông	100.61	99.96	99.85	100.00	99.89
Giáo dục	112.48	101.49	101.46	99.95	101.21
Văn hoá, giải trí và du lịch	118.85	100.79	100.84	99.79	101.08
Hàng hóa và dịch vụ khác	114.58	106.03	105.65	100.10	102.88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	121.32	118.96	118.53	100.97	107.83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109.25	99.54	99.58	99.82	101.11